

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		414,393,809,634	189,403,029,927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14,388,525,126	24,505,524,366
1. Tiền	111		10,354,130,431	5,005,524,366
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,034,394,695	19,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a	13,000,192,168	13,000,192,168
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,192,168	1,050,192,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	13,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,850,503,989	28,193,170,080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	8,834,158,020	25,088,300,673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,162,299,939	7,381,067,905
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	10,099,077,408	968,832,880
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,708,031,815)	(5,708,031,815)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	463,000,437	463,000,437
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	349,930,780,960	120,322,678,775
1. Hàng tồn kho	141		349,930,780,960	120,322,678,775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,223,807,391	3,381,464,538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1,090,602,594	282,847,419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,133,204,797	3,098,617,119
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - Tài sản dài hạn	200		92,412,600,463	90,348,874,158
II. Tài sản cố định	220		74,560,409,651	73,075,304,840
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	74,554,793,066	73,066,879,955
- Nguyên giá	222		125,266,741,753	121,093,813,864
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50,711,948,687)	(48,026,933,909)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,616,585	8,424,885
- Nguyên giá	228		310,629,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(305,012,915)	(302,204,615)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	20,554,851	24,677,625
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(647,590,585)	(643,467,811)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,277,158,768	3,781,904,286
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3,277,158,768	3,781,904,286
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60,000,000	60,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,000,000	60,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,494,477,193	13,406,987,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	13,922,879,190	12,835,389,404
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		571,598,003	571,598,003
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		506,806,410,097	279,751,904,085
C - Nợ phải trả	300		305,930,876,294	83,292,387,999
I. Nợ ngắn hạn	310		303,162,255,213	80,523,766,918
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,540,674,757	9,039,344,817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		467,923,295	427,639,324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,437,410,951	1,235,839,749
4. Phải trả người lao động	314		2,356,774,435	10,609,476,404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	965,865,791	587,804,353
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	724,078,999	1,138,517,691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	284,668,262,707	57,483,880,302
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,264,278	1,264,278

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		2,768,621,081	2,768,621,081
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	2,768,621,081	2,768,621,081
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - Vốn chủ sở hữu	400		200,875,533,803	196,459,516,086
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	200,875,533,803	196,459,516,086
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,595,343,803	49,179,326,086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49,179,326,086	9,548,168,911
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,416,017,717	39,631,157,175
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			506,806,410,097	279,751,904,085

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2022**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	78,720,791,784	57,002,776,294	78,720,791,784	57,002,776,294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	78,720,791,784	57,002,776,294	78,720,791,784	57,002,776,294
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	66,746,309,673	44,662,487,219	66,746,309,673	44,662,487,219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,974,482,111	12,340,289,075	11,974,482,111	12,340,289,075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,332,571,423	877,814,622	1,332,571,423	877,814,622
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	922,752,523	419,280,595	922,752,523	419,280,595
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		714,670,784	360,266,092	714,670,784	360,266,092
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,089,687,094	3,144,394,801	3,089,687,094	3,144,394,801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,451,720,266	4,110,704,169	3,451,720,266	4,110,704,169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,842,893,651	5,543,724,132	5,842,893,651	5,543,724,132
11. Thu nhập khác	31		1,102	-	1,102	-
12. Chi phí khác	32		258,298,085	8,007,694	258,298,085	8,007,694
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(258,296,983)	(8,007,694)	(258,296,983)	(8,007,694)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,584,596,668	5,535,716,438	5,584,596,668	5,535,716,438
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,168,578,951	-	1,168,578,951	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,416,017,717	5,535,716,438	4,416,017,717	5,535,716,438
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		300	376	300	376
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phụng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh
4

Tân An, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2022

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		5,584,596,668	5,535,716,438
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		2,691,945,852	2,377,564,429
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		0	(100,000,000)
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		0	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(459,012,502)	(427,737,926)
- Chi phí lãi vay	06		714,670,784	360,266,092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,532,200,802	7,745,809,033
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,691,921,587)	3,251,619,577
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(229,608,102,185)	(37,299,498,351)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2,568,347,714)	(1,692,542,475)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,895,244,961)	(1,071,758,515)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(769,931,982)	(382,087,249)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1,235,839,749)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(232,237,187,376)	(29,448,457,980)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5,523,206,771)	(4,146,918,546)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		-	-
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		459,012,502	618,833,816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,064,194,269)	(3,528,084,730)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		283,140,276,355	74,074,091,722
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55,955,893,950)	(22,220,399,819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		227,184,382,405	51,853,691,903
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(10,116,999,240)	18,877,149,193
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24,505,524,366	11,904,455,933
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14,388,525,126	30,781,605,126

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

1073
CÔNG TY
HÀNG
NHÀ
KHÁI
PHAN
T. L.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	408,912,778	286,773,945
- Tiền gửi ngân hàng	9,945,217,653	4,718,750,421
- Các khoản tương đương tiền (*)	4,034,394,695	19,500,000,000
Cộng	14,388,525,126	24,505,524,366

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,192,168	1,050,192,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ		
Cổ phiếu khác	192,168	192,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	13,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	13,000,192,168	13,000,192,168

(*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	8,504,383,304	24,662,862,938
- Phải thu từ bên có liên quan	329,774,716	425,437,735
Cộng	8,834,158,020	25,088,300,673

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Trả trước cho người bán	21,132,299,939	7,381,067,905
- Trả trước cho bên liên quan	30,000,000	-
Cộng	21,162,299,939	7,381,067,905

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	195,179,452
- Thuế GTGT được hoàn	-	-
- Tạm ứng cho nhân viên	6,240,744,069	425,509,278
- Ký cược, ký quỹ bên khác	3,691,650,250	163,000,000
- Ký cược, ký quỹ bên liên quan	30,000,000	30,000,000
- Phải thu khác	136,683,089	155,144,150
Cộng	10,099,077,408	968,832,880

6. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	328,120,173	328,120,173
Cộng	463,000,437	463,000,437

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>31/03/2022</u> VNĐ	<u>31/12/2021</u> VNĐ
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	491,984,717	491,984,717
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi	4,744,546,661	4,744,546,661
- Dự phòng phải thu các khoản khác	471,500,437	471,500,437
Cộng	<u>5,708,031,815</u>	<u>5,708,031,815</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2022</u> VNĐ	<u>31/12/2021</u> VNĐ
- Hàng mua đang trên đường		5,090,075,165
- Nguyên liệu, vật liệu	278,640,852,830	53,901,802,729
- Công cụ dụng cụ	5,440,556,416	5,102,485,967
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,349,707,747	8,393,390,237
- Thành phẩm	49,375,489,511	45,822,601,451
- Hàng hoá	1,671,912,557	1,712,214,892
- Hàng gửi bán	452,261,899	300,108,334
- Dự phòng giảm giá tồn kho	-	-
Cộng	<u>349,930,780,960</u>	<u>120,322,678,775</u>

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/03/2022</u> VNĐ	<u>31/12/2021</u> VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	2,241,162,000	2,834,369,055
Phần mềm ERP	899,766,000	899,766,000
Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	136,230,768	47,769,231
Cộng	<u>3,277,158,768</u>	<u>3,781,904,286</u>

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	52,300,826,813	57,061,243,340	11,242,998,445	488,745,266	-	121,093,813,864
2 Số tăng trong kỳ	42,793,980	4,061,133,909	69,000,000	-	-	4,172,927,889
- Mua sắm mới	42,793,980	4,061,133,909	69,000,000			4,172,927,889
- Xây dựng mới						-
- Tặng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	52,343,620,793	61,122,377,249	11,311,998,445	488,745,266	-	125,266,741,753
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	19,802,165,974	21,956,563,698	5,811,405,873	456,798,364	-	48,026,933,909
2 Số tăng trong kỳ	596,439,308	1,867,840,106	218,651,870	2,083,494	-	2,685,014,778
-Khấu hao trong kỳ	596,439,308	1,867,840,106	218,651,870	2,083,494		2,685,014,778
-Tặng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý nhượng bán						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	20,398,605,282	23,824,403,804	6,030,057,743	458,881,858	-	50,711,948,687
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	32,498,660,839	35,104,679,642	5,431,592,572	31,946,902	-	73,066,879,955
2 Tại ngày cuối kỳ	31,945,015,511	37,297,973,445	5,281,940,702	29,863,408	-	74,554,793,066

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế sáng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	302,204,615	302,204,615
2 Số tăng trong kỳ	-	-	2,808,300	2,808,300
- Khấu hao trong kỳ	-	-	2,808,300	2,808,300
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	305,012,915	305,012,915
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	8,424,885	8,424,885
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	5,616,585	5,616,585

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	290,027,250	353,440,561	643,467,811
2 Số tăng trong kỳ	-	4,122,774	-	4,122,774
- Khấu hao trong kỳ	-	4,122,774	-	4,122,774
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	294,150,024	353,440,561	647,590,585
III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	24,677,625	-	24,677,625
2 Tại ngày cuối kỳ	-	20,554,851	-	20,554,851

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Phải trả cho các bên khác	12,529,674,757	8,581,579,597
- Phải trả cho các bên liên quan	11,000,000	457,765,220
Cộng	12,540,674,757	9,039,344,817

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,090,602,594	282,847,419
+ <i>Phí thẩm định, hiệu chuẩn</i>	196,595,804	161,674,050
+ <i>Phí bảo hiểm</i>	536,633,639	87,305,972
+ <i>Khác</i>	357,373,151	33,867,397
- Chi phí trả trước dài hạn	13,922,879,190	12,835,389,404
+ <i>Phí thuê đất</i>	8,606,395,169	8,667,609,983
+ <i>Sửa chữa, cải tạo</i>	3,571,827,928	3,177,855,571
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>	1,744,656,093	989,923,850
Cộng	15,013,481,784	13,118,236,823

15. VAY NGẮN HẠN

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Vietinbank HCM	151,055,471,182	34,300,297,885
- UOB CN HCM	52,929,295,000	8,784,334,886
- CTBC CN HCM	22,173,616,274	-
- Hong Leong Bank VN	24,857,599,751	-
- Vietcombank CN Sở GD HN	33,652,280,500	14,399,247,531
Cộng	284,668,262,707	57,483,880,302

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuê đất, thuế đất	268,832,000	-
- Tiền thuế TNDN phải nộp	1,168,578,951	1,235,839,749
Cộng	1,437,410,951	1,235,839,749

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2022 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	-	55,261,198
- Chi phí hoa hồng môi giới	482,028,591	463,543,155
- Chi phí khác	483,837,200	69,000,000
Cộng	965,865,791	587,804,353

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Trả hộ cho khách hàng	60,854,989	187,211,257
- Kinh phí công đoàn	81,624,969	86,351,044
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	339,445,590	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	242,153,451	864,955,390
Cộng	724,078,999	1,138,517,691
b. Phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,768,621,081	2,768,621,081
	2,768,621,081	2,768,621,081

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	DVT: Đồng	
				Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	-	11,283,168,911	-	158,563,358,911
- Chi lương vượt KH lợi nhuận 2020 (*)			(1,735,000,000)		(1,735,000,000)
- Lợi nhuận trong năm trước			39,631,157,175		39,631,157,175
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	-	49,179,326,086	-	196,459,516,086
- Lãi (lỗ) quý I năm 2022			4,416,017,717		4,416,017,717
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	-	53,595,343,803	-	200,875,533,803

(*): Chi lương thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho HĐQT và Ban điều hành theo Nghị quyết 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 20/04/2021

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2022		Tại ngày 31/12/2021	
	VNĐ	%	VNĐ	%
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu

	31/03/2022	31/12/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

E. Các quỹ của công ty

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2022	Quý IV năm 2021
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	78,720,791,784	175,035,750,573
- Doanh thu dịch vụ	-	2,188,620
Cộng	78,720,791,784	175,037,939,193

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2022	Quý IV năm 2021
	VNĐ	VNĐ
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2022	Quý IV năm 2021
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	78,720,791,784	175,035,750,573
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	2,188,620
Cộng	78,720,791,784	175,037,939,193

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2022 VNĐ	Quý IV năm 2021 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	66,746,309,673	143,449,409,146
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	66,746,309,673	143,449,409,146

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2022 VNĐ	Quý IV năm 2021 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	459,012,502	195,739,033
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	873,558,921	2,107,842,565
Cộng	1,332,571,423	2,303,581,598

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2022 VNĐ	Quý IV năm 2021 VNĐ
- Lãi tiền vay	714,670,784	837,380,652
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	208,081,739	434,013,655
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	520,080,796
Cộng	922,752,523	1,791,475,103

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2022 VNĐ	Quý IV năm 2021 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	438,330,309	469,691,743
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	75,290,130	324,006,680
- Chi phí khấu hao	54,919,413	106,347,406
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,597,278,020	2,490,736,226
- Chi phí khác	923,869,222	1,192,784,633
Cộng	3,089,687,094	4,583,566,688

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý I năm 2022 VNĐ	Quý IV năm 2021 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	774,094,240	7,018,294,754
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	606,899,240	389,681,306
- Chi phí khấu hao	112,839,258	112,144,760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	704,424,516	573,216,346
- Chi phí bằng tiền khác	1,253,463,012	1,103,815,589
Cộng	3,451,720,266	9,197,152,755

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2022	Quý IV năm 2021
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí thuế TNDN	1,168,578,951	3,550,024,525
Cộng	1,168,578,951	3,550,024,525

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2022	Quý IV năm 2021
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102,582,519,996	126,685,020,173
- Chi phí nhân công	4,599,575,697	15,167,742,367
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,687,823,078	2,506,656,923
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,520,768,100	6,089,320,255
- Chi phí khác bằng tiền	7,278,856,454	12,619,151,559
Cộng	121,669,543,325	163,067,891,277

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP Bibica
- CTY TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây
- CTY TNHH Tư Vấn NDH
- CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre
- CTY Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang
- CTY TNHH Thương Mại Coco Food

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

	Quý I năm 2022 VNĐ	Quý IV năm 2021 VNĐ	
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý			
+ Thù lao HĐQT và BKS	129,000,000	213,000,000	
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	468,159,163	1,875,022,511	
Cộng	597,159,163	2,088,022,511	
- Công ty có liên quan	Quý I năm 2022 VNĐ	Quý IV năm 2021 VNĐ	
- CTY Cổ Phần CK Sài Gòn	- Tiền gửi	24,000,000,000	19,500,000,000
	- Lãi tiền gửi	255,523,231	1,832
	- Bán hàng hóa	25,846,170	-
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Bán hàng hóa DV	-	49,000,000
- Cty CP Thực Phẩm Sao Ta	- Bán hàng hóa DV	168,686,064	-
- Cty CP TĐ Giống Cây Trồng MN	- Bán hàng hóa DV	6,413,660	-
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	- Bán hàng hóa DV	106,800,000	84,100,000
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Bán hàng hóa DV	70,698,848	275,240,000
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Mua hàng hóa DV	30,000,000	30,000,000
- CTY CP XNK Thủy Sản Bến Tre	- Mua hàng hóa DV	-	5,400,000
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	- Bán hàng hóa DV	145,336,559	496,205,754
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Bán hàng hóa DV	-	4,626,364
	- Mua hàng hóa DV	330,374,034	337,836,600
- CTY TNHH Tư Vấn NDH	- Mua hàng hóa DV	40,850,000	
		25,180,528,566	20,782,410,550

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

	31/03/2022 VNĐ
Số dư phải trả Thành viên nội bộ	305,912,029
- Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát	129,000,000
- Lương Ban Tổng Giám Đốc	176,912,029
Số dư phải thu Công ty liên quan	389,774,716
- Cty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	25,097,267
- Cty CP Chứng Khoán SSI	30,000,000
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	42,300,000
- CTY CP PP Hàng TD Pan	66,829,600
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	195,547,849
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	30,000,000
Số dư phải trả Công ty liên quan	11,000,000
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	11,000,000

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý I năm 2022

* So với quý IV năm 2021

So với kết quả kinh doanh quý 4 năm 2021, theo thông lệ hàng năm, quý 1 là quý hoạt động với công suất thấp để duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị, sản lượng tiêu thụ giảm. Nên hiệu quả kinh doanh quý 1 luôn thấp hơn so với quý 4 năm trước.

* So với quý I năm 2022

Hiệu quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận trước thuế không có sự chênh lệch đáng kể, tuy nhiên do quý 1 năm nay Công ty tạm tính thuế TNDN 1,17 tỷ nên lợi nhuận sau thuế so với năm trước giảm.

Tân An, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập

Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng

Dư Trường Linh

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn